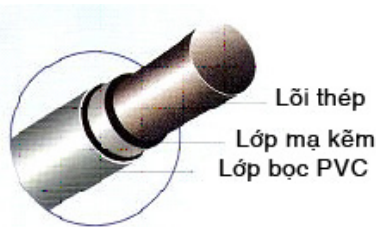


RỌ ĐÁ LP – Mạ kẽm và Bọc nhựa PVC

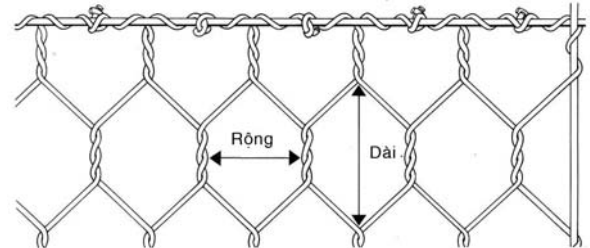
Rọ đá LP được sản xuất từ dây thép dẻo (mild steel), mắc lưới lục giác, đan bằng máy, xoắn chặt 2 vòng kép bảo đảm lực căng yêu cầu tại nút xoắn mắc lưới.

Rọ đá LP có 2 loại: loại dây mạ kẽm không bọc nhựa và loại mạ kẽm có bọc nhựa PVC. Rọ được sản xuất hoàn chỉnh tại nhà máy. Khi thi công, đá hộc được xếp đầy vào rọ tạo thành kết cấu đá hộc có khả năng chịu kéo tốt, chịu được biến dạng lớn, và có tính thấm nước cao, chuyên dùng để xây dựng các công trình phòng chống xói lở, bảo vệ bờ sông biển, xây dựng đập tràn, bể tiêu năng, mố cầu, tường chắn đất v.v. Kích thước và dung sai của rọ được ghi trong Bảng 1 và Bảng 2 ở trang sau.

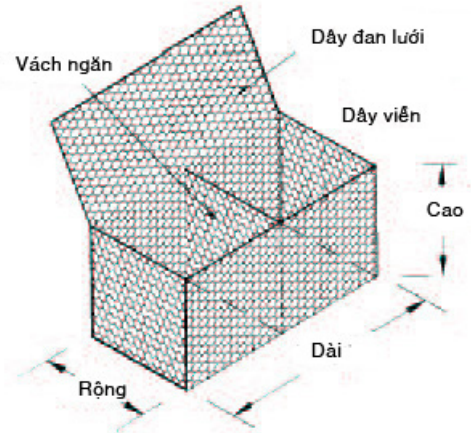
Tùy theo yêu cầu sử dụng, lớp mạ kẽm có chiều dày đặc biệt theo tiêu chuẩn BS 443:1982 (1990) hoặc có chiều dày thông thường theo tiêu chuẩn TCVN 2053:1993. Lớp bọc nhựa PVC có chiều dày tiêu chuẩn 0.5 mm.



Hình 2 Dây thép mạ kẽm và bọc nhựa PVC



Hình 3 Lưới lục giác xoắn chặt 2 vòng kép



Hình 1 Rọ đá LP

DÂY THÉP

Dây đan lưới, dây viền, và dây buộc là dây thép dẻo (mild steel), mạ kẽm theo phương pháp nhúng nóng, bảo đảm các yêu cầu kỹ thuật như sau:

1. Cường độ chịu kéo: 38 - 52 kg/mm², theo tiêu chuẩn BS 1052 : 1980 (1999).
2. Độ giãn dài kéo đứt: ≥ 12 %, theo tiêu chuẩn BS 1052 : 1980 (1999).
3. Chiều dày mạ kẽm:
 - Thông thường: 50 -> 65 g/m² theo TCVN 2053:1993
 - Đặc biệt: 220 đến 280 g/m², theo tiêu chuẩn BS 443:1982 (1990)

LỚP BỌC NHỰA PVC

Nguyên liệu hạt nhựa (PVC compound) dùng để sản xuất rọ đá LP **có phụ gia kháng tia cực tím** và thỏa mãn các tính chất kỹ thuật nêu trong Bảng 4 ở trang sau.

Bảng 1: KÍCH THƯỚC RỌ MẠ KẼM VÀ RỌ BỌC NHỰA PVC

Kích thước rọ Dài x Rộng x Cao (m)	Kích thước mắc lưới (mm)	Ghi chú
2 x 1 x 0,5	80 x 100 và 100 x 120	1. Dung sai về kích thước rọ: Dài: ± 5% Rộng: ± 5% Cao: ± 10% 2. Loại dây: xem bảng 2 3. Dung sai về kích thước mắc lưới: ± 10%
3 x 1 x 0,5	80 x 100 và 100 x 120	
4 x 1 x 0,5	80 x 100 và 100 x 120	
1 x 1 x 1	80 x 100 và 100 x 120	
2 x 1 x 1	80 x 100 và 100 x 120	
3 x 1 x 1	80 x 100 và 100 x 120	
4 x 1 x 1	80 x 100 và 100 x 120	
3 x 2 x 1	80 x 100 và 100 x 120	
4 x 2 x 1	80 x 100 và 100 x 120	

Bảng 2: MẮC LƯỚI và ĐƯỜNG KÍNH DÂY

Mắc lưới (mm)	Đường kính dây (mm)		Đường kính dây viền (mm)		Ghi chú
	Mạ kẽm	Bọc nhựa	Mạ kẽm	Bọc nhựa	
LP8 80 x 100	2,2	2,2/3,2	2,7	2,7/3,7	- Dung sai đường kính dây theo Bảng 3 - Dây bọc nhựa 2.2/3.2 là: đường kính lõi thép 2.2 mm / đường kính dây bọc nhựa 3.2 mm
	2,4	2,4/3,4	3,0	3,0/4,0	
	2,7	2,7/3,7	3,4	3,4/4,4	
	3,0	3,0/4,0	3,7	3,7/4,7	
LP10 100x 120	2,4	2,4/3,4	3,0	3,0/4,0	
	2,7	2,7/3,7	3,4	3,4/4,4	
	3,0	3,0/4,0	3,7	3,7/4,7	

Bảng 3: DUNG SAI CỦA DÂY MẠ KẼM

Đường kính dây mạ kẽm (mm)	Dung sai (mm)		Dung sai (mm)
	Dây mạ kẽm thường theo TCVN 2053-1993		Dây mạ kẽm đặc biệt Theo BS 443:1982(1990)
2,0 – 2,4	+0.04	-0.12	± 0,06
2,5 – 3,0	+0.04	-0.12	± 0,08
>3,0 – 3,5	+0.05	-0.16	± 0,10
>3,5 – 4,0	+0.05	-0.16	± 0,15

Bảng 4: NGUYÊN LIỆU NHỰA (PVC COMPOUND) DÙNG ĐỂ SẢN XUẤT RỌ

	Tính chất	Tiêu chuẩn TN	Đơn vị	Giá trị
1	Tỉ trọng	ASTM D 792-91	g/cm ³	1,30 -1,40
2	Độ bền kéo	ASTM D 412-92	kg/cm ²	210
3	Độ giãn dài kéo đứt	ASTM D 412-92	%	200
4	Độ cứng	ASTM D 2240-91		50-60 Shore D
5	Modun đàn hồi	ASTM D 412-92	kg/cm ²	190
6	Kháng mài mòn	ASTM D 1242-56	cm ³	0,30